

FHMM CALENDAR



2015 Calendar

FHM
男人幫
國際中文版

小茉莉 (陳瑀希)

1

Thu.	1
Fri.	2
Sat.	3
Sun.	4
Mon.	5
Tue.	6
Wed.	7
Thu.	8
Fri.	9
Sat.	10
Sun.	11
Mon.	12
Tue.	13
Wed.	14
Thu.	15
Fri.	16
Sat.	17
Sun.	18
Mon.	19
Tue.	20
Wed.	21
Thu.	22
Fri.	23
Sat.	24
Sun.	25
Mon.	26
Tue.	27
Wed.	28
Thu.	29
Fri.	30
Sat.	31



2015 Calendar

FHM
男人幫
國際中文版

林逸欣

2

Sun.	1	壹
Mon.	2	貳
Tue.	3	參
Wed.	4	肆
Thu.	5	伍
Fri.	6	陸
Sat.	7	柒
Sun.	8	捌
Mon.	9	玖
Tue.	10	拾
Wed.	11	壹拾壹
Thu.	12	壹拾貳
Fri.	13	壹拾參
Sat.	14	壹拾肆
Sun.	15	壹拾伍
Mon.	16	壹拾陸
Tue.	17	壹拾柒
Wed.	18	壹拾捌
Thu.	19	壹拾玖
Fri.	20	貳拾
Sat.	21	貳拾壹
Sun.	22	貳拾貳
Mon.	23	貳拾參
Tue.	24	貳拾肆
Wed.	25	貳拾伍
Thu.	26	貳拾陸
Fri.	27	貳拾柒
Sat.	28	貳拾捌



2015 Calendar

FHM
男人幫
國際中文版

天氣女孩

3



Sun.	1	일
Mon.	2	이
Tue.	3	삼
Wed.	4	사
Thu.	5	오
Fri.	6	육
Sat.	7	칠
Sun.	8	팔
Mon.	9	구
Tue.	10	십
Wed.	11	십일
Thu.	12	십이
Fri.	13	십삼
Sat.	14	십사
Sun.	15	십오
Mon.	16	십육
Tue.	17	십칠
Wed.	18	십팔
Thu.	19	십구
Fri.	20	이십
Sat.	21	이십일
Sun.	22	이십이
Mon.	23	이십삼
Tue.	24	이십사
Wed.	25	이십오
Thu.	26	이십육
Fri.	27	이십칠
Sat.	28	이십팔
Sun.	29	이십구
Mon.	30	삼십
Tue.	31	삼십일

4

2015 Calendar

FHM
男人幫
國際中文版

張熙恩

Wed.	1	· - - - -
Thu.	2	· - - - -
Fri.	3	· · · - -
Sat.	4	· · · · -
Sun.	5	· · · · ·
Mon.	6	- · · · ·
Tue.	7	- - · · ·
Wed.	8	- - - · ·
Thu.	9	- - - - ·
Fri.	10	· - - - -
Sat.	11	· - - - -
Sun.	12	· - - - -
Mon.	13	· - - - -
Tue.	14	· - - - -
Wed.	15	· - - - -
Thu.	16	· - - - -
Fri.	17	· - - - -
Sat.	18	· - - - -
Sun.	19	· - - - -
Mon.	20	· - - - -
Tue.	21	· - - - -
Wed.	22	· - - - -
Thu.	23	· - - - -
Fri.	24	· - - - -
Sat.	25	· · · - -
Sun.	26	· · · · -
Mon.	27	· - - - -
Tue.	28	· - - - -
Wed.	29	· - - - -
Thu.	30	· - - - -



2015 Calendar

FHM
男人幫
國際中文版

拐拐 (許萌希)

5



Fri.	1	tsit
Sat.	2	ji
Sun.	3	sann
Mon.	4	si
Tue.	5	gōo
Wed.	6	lāk
Thu.	7	tshit
Fri.	8	peh
Sat.	9	káu
Sun.	10	tsáp
Mon.	11	tsáp tsit
Tue.	12	tsáp ji
Wed.	13	tsáp sann
Thu.	14	tsáp si
Fri.	15	tsáp gōo
Sat.	16	tsáp lāk
Sun.	17	tsáp tshit
Mon.	18	tsáp peh
Tue.	19	tsáp káu
Wed.	20	ji tsáp
Thu.	21	ji tsáp tsit
Fri.	22	ji tsáp ji
Sat.	23	ji tsáp sann
Sun.	24	ji tsáp si
Mon.	25	ji tsáp gōo
Tue.	26	ji tsáp lāk
Wed.	27	ji tsáp tshit
Thu.	28	ji tsáp peh
Fri.	29	ji tsáp káu
Sat.	30	sann tsáp
Sun.	31	sann tsáp tsit





Mon.	1	●○ ○○ ○○
Tue.	2	●○ ●○ ○○
Wed.	3	●● ○○ ○○
Thu.	4	●● ○● ○○
Fri.	5	●○ ○○ ○○
Sat.	6	●● ●● ○○
Sun.	7	●● ●● ○○
Mon.	8	●○ ●● ○○
Tue.	9	○● ●○ ○○
Wed.	10	●○ ○● ○○ ●● ○○ ○○
Thu.	11	●○ ○● ○○ ○○ ○○ ○○
Fri.	12	●○ ○● ○○ ●○ ○○ ○○
Sat.	13	●○ ○● ○○ ●● ○○ ○○
Sun.	14	●○ ○● ○○ ●● ○○ ○○
Mon.	15	●○ ○● ○○ ●○ ○○ ○○
Tue.	16	●○ ○● ○○ ●○ ○○ ○○
Wed.	17	●○ ○● ○○ ●○ ○○ ○○
Thu.	18	●○ ○● ○○ ●○ ○○ ○○
Fri.	19	●○ ○● ○○ ●○ ○○ ○○
Sat.	20	●○ ○● ○○ ●● ○○ ○○
Sun.	21	●○ ○● ○○ ●○ ○○ ○○
Mon.	22	●○ ○● ○○ ●○ ○○ ○○
Tue.	23	●○ ○● ○○ ●○ ○○ ○○
Wed.	24	●○ ○● ○○ ●○ ○○ ○○
Thu.	25	●○ ○● ○○ ●○ ○○ ○○
Fri.	26	●○ ○● ○○ ●○ ○○ ○○
Sat.	27	●○ ○● ○○ ●● ○○ ○○
Sun.	28	●○ ○● ○○ ●○ ○○ ○○
Mon.	29	●○ ○● ○○ ●○ ○○ ○○
Tue.	30	●○ ○● ○○ ●○ ○○ ○○





Wed.	1	•
Thu.	2	••
Fri.	3	•••
Sat.	4	••••
Sun.	5	—
Mon.	6	•—
Tue.	7	••—
Wed.	8	•••—
Thu.	9	••••
Fri.	10	—
Sat.	11	•—
Sun.	12	••—
Mon.	13	•••—
Tue.	14	••••
Wed.	15	—
Thu.	16	•—
Fri.	17	••—
Sat.	18	•••—
Sun.	19	••••
Mon.	20	☉
Tue.	21	•
Wed.	22	••
Thu.	23	•••
Fri.	24	••••
Sat.	25	•—
Sun.	26	•—
Mon.	27	••—
Tue.	28	•••—
Wed.	29	••••
Thu.	30	•—
Fri.	31	••—



2015 Calendar

FHM
男人幫
國際中文版

黃心娣

8

Sat.	1	己酉
Sun.	2	庚戌
Mon.	3	辛亥
Tue.	4	壬子
Wed.	5	癸丑
Thu.	6	甲寅
Fri.	7	乙卯
Sat.	8	丙辰
Sun.	9	丁巳
Mon.	10	戊午
Tue.	11	己未
Wed.	12	庚申
Thu.	13	辛酉
Fri.	14	壬戌
Sat.	15	癸亥
Sun.	16	甲子
Mon.	17	乙丑
Tue.	18	丙寅
Wed.	19	丁卯
Thu.	20	戊辰
Fri.	21	己巳
Sat.	22	庚午
Sun.	23	辛未
Mon.	24	壬申
Tue.	25	癸酉
Wed.	26	甲戌
Thu.	27	乙亥
Fri.	28	丙子
Sat.	29	丁丑
Sun.	30	戊寅
Mon.	31	己卯



2015 Calendar

FHM
男人幫
國際中文版

張景嵐

9

Tue.	1	
Wed.	2	
Thu.	3	
Fri.	4	
Sat.	5	
Sun.	6	
Mon.	7	
Tue.	8	
Wed.	9	
Thu.	10	
Fri.	11	
Sat.	12	
Sun.	13	
Mon.	14	
Tue.	15	
Wed.	16	
Thu.	17	
Fri.	18	
Sat.	19	
Sun.	20	
Mon.	21	
Tue.	22	
Wed.	23	
Thu.	24	
Fri.	25	
Sat.	26	
Sun.	27	
Mon.	28	
Tue.	29	
Wed.	30	



10

2015 Calendar

FHM
男人幫
國際中文版

莫允雯

Thu.	1	
Fri.	2	
Sat.	3	
Sun.	4	
Mon.	5	
Tue.	6	
Wed.	7	
Thu.	8	
Fri.	9	
Sat.	10	
Sun.	11	
Mon.	12	
Tue.	13	
Wed.	14	
Thu.	15	
Fri.	16	
Sat.	17	
Sun.	18	
Mon.	19	
Tue.	20	
Wed.	21	
Thu.	22	
Fri.	23	
Sat.	24	
Sun.	25	
Mon.	26	
Tue.	27	
Wed.	28	
Thu.	29	
Fri.	30	
Sat.	31	



2015 Calendar
FHM
男人幫 國際中文版
 豆花妹 (蔡黃汝)

11



Sun.	1	1
Mon.	2	10
Tue.	3	11
Wed.	4	100
Thu.	5	101
Fri.	6	110
Sat.	7	111
Sun.	8	1000
Mon.	9	1001
Tue.	10	1010
Wed.	11	1011
Thu.	12	1100
Fri.	13	1101
Sat.	14	1110
Sun.	15	1111
Mon.	16	10000
Tue.	17	10001
Wed.	18	10010
Thu.	19	10011
Fri.	20	10100
Sat.	21	10101
Sun.	22	10110
Mon.	23	10111
Tue.	24	11000
Wed.	25	11001
Thu.	26	11010
Fri.	27	11011
Sat.	28	11100
Sun.	29	11101
Mon.	30	11110



2015 Calendar

FHM
男人幫
國際中文版

袁艾菲

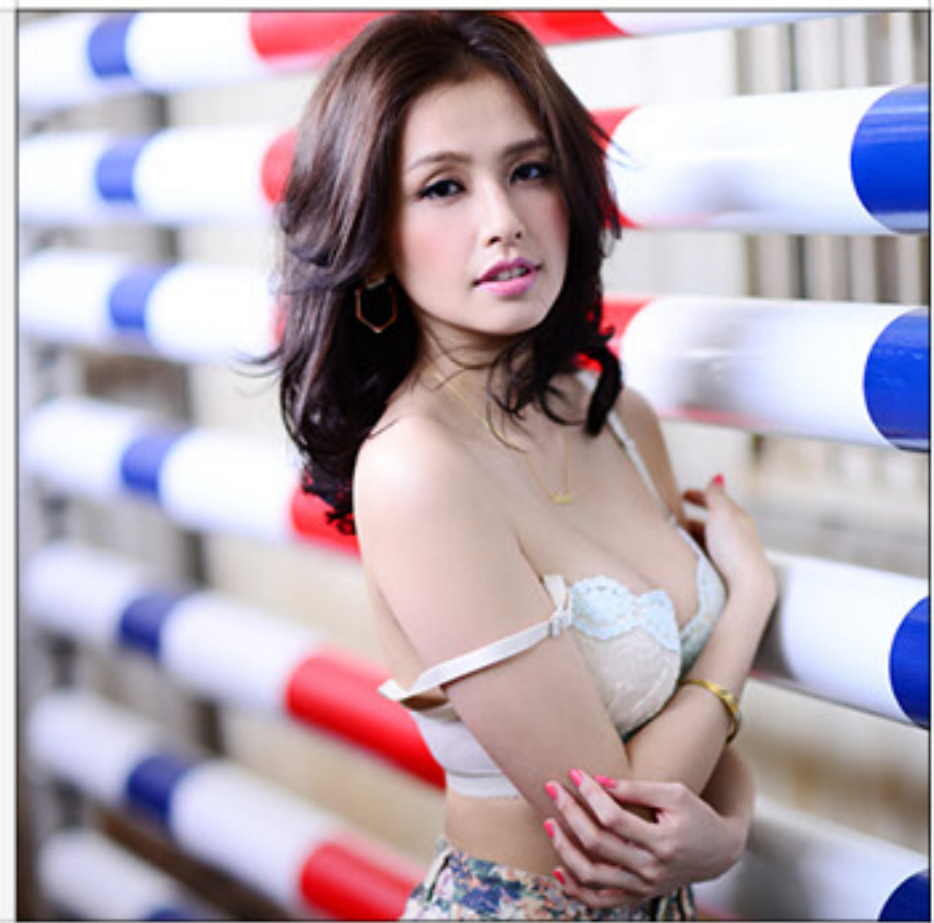
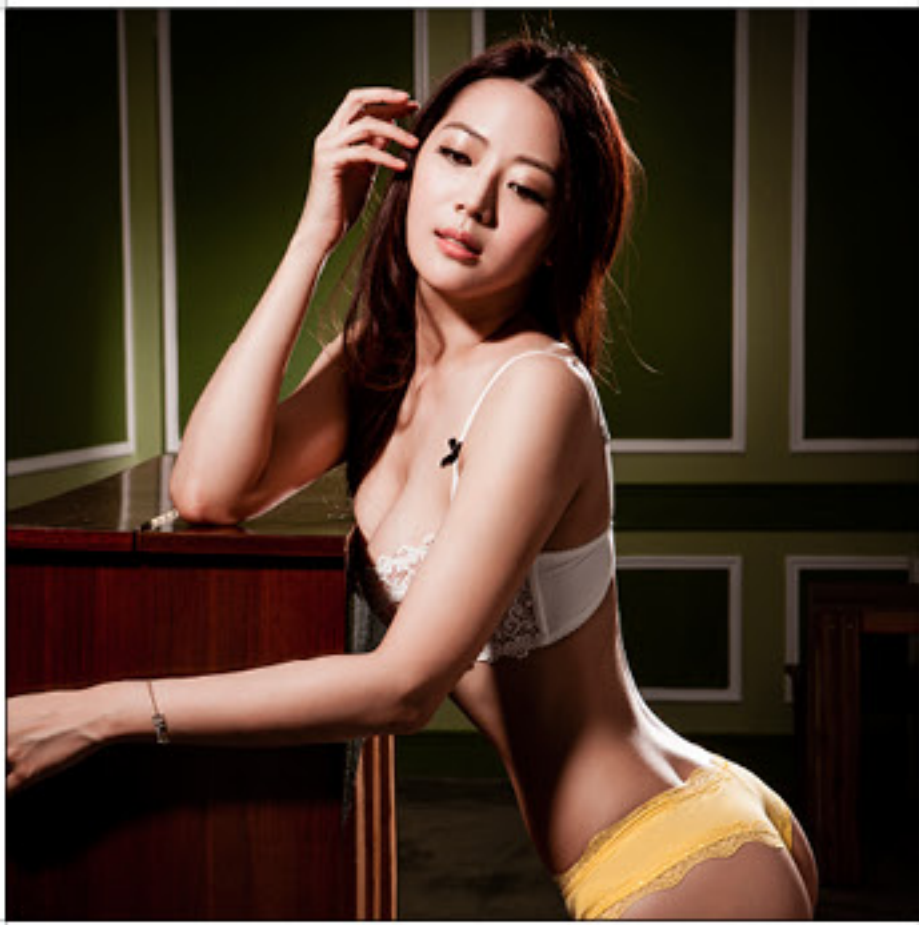
12

Tue.	1	I
Wed.	2	II
Thu.	3	III
Fri.	4	IV
Sat.	5	V
Sun.	6	VI
Mon.	7	VII
Tue.	8	VIII
Wed.	9	IX
Thu.	10	X
Fri.	11	XI
Sat.	12	XII
Sun.	13	XIII
Mon.	14	XIV
Tue.	15	XV
Wed.	16	XVI
Thu.	17	XVII
Fri.	18	XVIII
Sat.	19	XIX
Sun.	20	XX
Mon.	21	XXI
Tue.	22	XXII
Wed.	23	XXIII
Thu.	24	XXIV
Fri.	25	XXV
Sat.	26	XXVI
Sun.	27	XXVII
Mon.	28	XXVIII
Tue.	29	XXIX
Wed.	30	XXX
Thu.	31	XXXI



FHM 2015 月曆

男人幫
國際中文版



FHM
男人幫
國際中文版

小茉莉 (陳瑀希)

1月

元旦

- 1
- 2
- 3 六
- 4 日
- 5
- 6
- 7
- 8
- 9
- 10 六
- 11 日
- 12
- 13
- 14
- 15
- 16
- 17 六
- 18 日
- 19
- 20
- 21
- 22
- 23
- 24 六
- 25 日
- 26
- 27
- 28
- 29
- 30
- 31 六



FHM
男人幫
國際中文版

林逸欣

2月

1 日

2

3

4

5

6

7 六

8 日

9

10

11

12

13 西洋
情人节

14 六

15 日

16

17 除夕

18 春節

19

20

21 六

22 日

23

24

25

26

27 和平
紀念日

28 六

FHM
男人幫
國際中文版

天氣女孩

3月

1 日

2

3

4

5

6

7 六

8 日

9

10

11

12

13

白色
情人节

14 六

15 日

16

17

18

19

20

21 六

22 日

23

24

25

26

27

青年節

28 六

29 日

30

31



4月

FHM
男人幫
國際中文版

張熙恩

- 1
- 2
- 3
- 4
- 5
- 6
- 7
- 8
- 9
- 10
- 11
- 12
- 13
- 14
- 15
- 16
- 17
- 18
- 19
- 20
- 21
- 22
- 23
- 24
- 25
- 26
- 27
- 28
- 29
- 30

兒童節

清明節

世界地球日

六

日

六

日

六

日

六

日



FHM
男人幫
國際中文版

拐拐 (許萌希)

5月

勞動節

- 1
- 2 六
- 3 日
- 4
- 5
- 6
- 7
- 8
- 9 六
- 10 日
- 11
- 12
- 13
- 14
- 15
- 16 六
- 17 日
- 18
- 19
- 20
- 21
- 22
- 23 六
- 24 日
- 25
- 26
- 27
- 28
- 29
- 30 六
- 31 日

母親節



FHM
男人幫
國際中文版

NONO (辜莞允)

6月

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30

六

日

六

日

六

日

六

日

端午節



1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31

六

日

六

日

六

日

六

日



FHM
男人幫
國際中文版

黃心娣

8月

1 六

2 日

3

4

5

6

父親節

8 六

9 日

10

11

12

13

14

15 六

16 日

17

18

七夕
情人節

19

20

21

22 六

23 日

24

25

26

中元節

27

28

29 六

30 日

31



FHM
男人幫
國際中文版

張景嵐

9月

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30

軍人節

六

日

六

日

六

日

中秋節

六

日

教師節



10月

FHM
男人幫
國際中文版

莫允雯

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31

六

日

六

日

六

日

六

日

六

國慶日

台灣
光復節

西洋
萬聖節



FHM
男人幫
國際中文版

豆花妹 (蔡黃汝)



11 月

1 日

2

3

4

5

6

7 六

8 日

9

10

11

12

13

14 六

15 日

16

17

18

19

20

21 六

22 日

23

24

西洋
感恩節

26

27

28 六

29 日

30

FHM
男人幫
國際中文版

袁艾菲

12月

1

2

3

4

5

六

6

日

7

8

9

10

11

12

六

13

日

14

15

16

17

18

19

六

20

日

21

22

23

24

聖誕節

25

26

六

27

日

28

29

30

31

